

Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất [Ống mềm]

⚠ Lưu ý cho việc sử dụng Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất (Ống mềm/Đầu nối/KAMLOK/Gioăng)

- (1) Bảng này dựa trên các tài liệu liên quan đến khả năng chịu các loại hóa chất khác nhau của vật liệu dùng trong ống mềm và đầu nối, bảng không bảo đảm cho sản phẩm của TOYOX.
 (2) Dữ liệu có thể thay đổi theo các điều kiện, như: phương thức sử dụng, nhiệt độ, áp suất, nồng độ và thời gian, v.v., vì vậy, hãy đánh giá kết quả với tư cách là người dùng có thiết bị và điều kiện sử dụng thực tế.
 (3) Không nên sử dụng hóa chất nguy hiểm khi thẩm thấu (khí hoạt hóa, v.v) ở dạng khí. Bảo đảm xác nhận các biện pháp phòng ngừa cho từng sản phẩm hoặc tham vấn TOYOX.
 Đối với việc sử dụng các chất dẫn không được nêu trong Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất, hãy tham khảo trang web của chúng tôi tại <http://english.toyox-hose.com>.
 (4) Dữ liệu này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo các thông số sản phẩm thay đổi hoặc theo thông tin mới; hãy xem dữ liệu mới nhất trên trang web của TOYOX.
 (5) Nồng độ của dung dịch được xác định là nồng độ của dung dịch bão hòa và nhiệt độ là ở nhiệt độ phòng, trừ khi được đề cập khác.

- ◎ = Vượt trội, có thể dùng được mà không gặp vấn đề gì.
 ○ = Tốt, có thể bị ảnh hưởng ở mức độ nào đó nhưng có thể dùng được trong các điều kiện thông thường.
 △ = Khá, cần kiểm tra độ thích hợp.
 × = Kém, không thể dùng được.
 — = Không có dữ liệu

⚠ **Thận trọng** Các bảng sau là để bạn tham khảo về vật liệu chứ không phải là để bảo hành sản phẩm. Đánh giá kết quả với tư cách là người dùng có thiết bị thiết bị và điều kiện sử dụng thực tế.

Kể từ tháng 11 năm 2018

	Vật liệu Hóa chất (Nồng độ % / Nhiệt độ °C)	Bề mặt tiếp xúc chất dẫn bên trong ống mềm				
		PVC mềm	Nhựa Polyolefin	Cao su silicon	Teflon	Ni-lông
O	Octane (Octan)	—	—	—	◎	—
	Octene	—	—	—	◎	—
	Octyl alcohol (Rượu octyl)	×	◎	○	◎	—
	Oleic acid (Axit oleic)	△	○	×	◎	○
	Olive oil (Dầu ôliu)	△	○	△	◎	—
	Oxalic acid (Axit oxalic)	○	◎	○	◎	○
	Oxygen (Ôxy)	◎	◎	◎	◎	◎
P	Palmitic acid (Axit panmitic)	△	◎	×	◎	—
	Perchloric acid (Axit pecloric)	○	△	×	◎	—
	Petroleum (Dầu mỏ)	△	○	×	◎	○
	Phenol	×	◎	◎	◎	×
	Phenylhydrazine	×	—	—	◎	—
	Phosphoric acid [50%] (Axit photphoric [50%])	◎	◎	◎	◎	○
	Phosphoric acid [50% 70°C] (Axit photphoric [50% 70°C])	△	◎	—	◎	—
	Phosphoric acid [75%] (Axit photphoric [75%])	○	◎	—	◎	—
	Phosphoric acid [85% 70°C] (Axit photphoric [85% 70°C])	—	—	—	◎	—
	Phosphorus oxychloride (Photpho oxyclorua)	—	—	—	◎	—
	Phosphorus trichloride (Photpho triclơrua)	—	—	—	◎	—
	Phthalic acid (Axit phtalic)	—	—	—	◎	—
	Picric acid (Axit picric)	×	○	×	◎	△
	Pine oil (Dầu thông)	×	○	—	◎	○
	Pinene (Pinen)	×	—	×	◎	—
	Potassium chloride (Kali clorua)	◎	◎	◎	◎	○
	Potassium dichromate [10%] (Kali đicromat [10%])	◎	◎	◎	◎	△
	Potassium hydroxide (Kali hydroxit)	◎	◎	△	◎	○
	Potassium nitrate (Kali nitrat)	◎	◎	—	◎	◎
	Potassium permanganate [5%] (Kali pecmanganat [5%])	○	◎	—	◎	×
	Potassium sulfate (Kali sunfat)	◎	◎	◎	◎	○
	Propyl acetate (Propyl axetat)	×	△	△	◎	—
	Propyl alcohol (Rượu propyl)	—	○	○	◎	—
Propylene oxide (Propylen oxit)	—	—	—	◎	—	
Pyridine (Pyridine)	×	—	—	◎	△	